

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 38

1100
C
DE
VI
TỔNG
C
CH
Q. B

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021 nhưng vẫn là Thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Bùi Quang Vinh	Thành viên
Ông Đặng Xuân Tân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)
Ông Phạm Tuấn Tú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Số: 0581 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội và các công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		493.735.123.798	448.154.412.289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.532.848.211	101.191.500.556
1. Tiền	111		11.532.848.211	14.091.500.556
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	87.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	71.900.109.700	28.170.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27.730.109.700	28.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.170.000.000	170.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		236.224.591.810	144.801.084.384
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	306.939.806.463	278.096.245.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.846.002.607	4.774.510.202
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	36	55.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.708.991.063	9.723.525.241
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(148.270.208.323)	(147.793.196.179)
IV. Hàng tồn kho	140	10	164.468.646.115	170.101.603.884
1. Hàng tồn kho	141		164.468.646.115	180.069.614.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(9.968.010.266)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		608.927.962	3.890.223.465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	608.927.962	1.689.637.075
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.285.019.431
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	915.566.959

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		358.235.740.179	377.709.126.590
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		152.000.000	23.047.025
1. Phải thu dài hạn khác	216		152.000.000	23.047.025
II. Tài sản cố định	220		75.175.993.622	82.386.183.568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	74.069.794.339	81.436.273.559
- Nguyên giá	222		266.189.563.306	263.492.304.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.119.768.967)	(182.056.031.351)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.106.199.283	949.910.009
- Nguyên giá	228		2.550.418.464	2.014.378.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.444.219.181)	(1.064.468.455)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		931.396.000	1.727.581.060
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	931.396.000	1.727.581.060
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	262.472.520.234	268.613.695.255
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		262.472.520.234	268.613.695.255
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.503.830.323	24.958.619.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	5.340.625.927	6.581.366.606
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	289.607.616	1.981.184.155
3. Lợi thế thương mại	269	16	13.873.596.780	16.396.068.921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		851.970.863.977	825.863.538.879

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		229.469.772.250	205.095.515.794
I. Nợ ngắn hạn	310		227.984.451.260	203.761.919.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	81.227.635.611	59.107.048.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	33.517.089.560	11.826.064.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.481.551.576	3.076.167.807
4. Phải trả người lao động	314		8.260.273.788	9.510.864.552
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	849.016.930	1.116.445.950
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		73.350.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.705.597.265	2.713.222.233
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	96.313.638.944	110.974.014.332
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	132.275.691	2.650.946.209
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.424.021.895	2.787.145.185
II. Nợ dài hạn	330		1.485.320.990	1.333.596.681
1. Phải trả dài hạn khác	337		707.300.000	423.300.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	778.020.990	910.296.681
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		622.501.091.727	620.768.023.085
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	618.634.044.457	616.031.864.711
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.046.500.000	387.046.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.046.500.000	387.046.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.502.056.276	11.770.960.945
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.589.412.600)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.926.026.801	7.926.026.801
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.508.916.616	4.508.916.616
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		206.650.544.764	206.368.872.949
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		206.031.872.949	195.630.159.247
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		618.671.815	10.738.713.702
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.867.047.270	4.736.158.374
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.867.047.270	4.736.158.374
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		851.970.863.977	825.863.538.879


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Yến
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng


Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 02 năm 2022


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	
			Năm nay	(Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	446.361.416.982	550.966.026.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	617.603.646	2.379.539.689
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		445.743.813.336	548.586.487.257
4. Giá vốn hàng bán	11	28	382.469.440.947	477.000.485.629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		63.274.372.389	71.586.001.628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	7.642.314.391	25.174.173.283
7. Chi phí tài chính	22	30	6.666.979.145	12.732.257.786
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.665.049.452	10.950.128.419
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24	5	(6.141.175.021)	(10.162.868.029)
9. Chi phí bán hàng	25	32	17.573.342.085	23.292.186.440
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	34.460.244.221	34.169.162.139
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.074.946.308	16.403.700.517
12. Thu nhập khác	31	33	653.272.727	473.471.530
13. Chi phí khác	32	33	566.976.340	3.266.794.356
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		86.296.387	(2.793.322.826)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.161.242.695	13.610.377.691
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	3.850.994.341	4.851.010.714
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	1.691.576.539	(1.981.184.155)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		618.671.815	10.740.551.132
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		618.671.815	10.738.713.702
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	1.837.430
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35		270


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Yến
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng


Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.161.242.695	13.610.377.691
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	17.271.887.193	14.201.601.902
Các khoản dự phòng	03	(12.141.944.331)	7.995.033.240
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	125.191.379	13.710.380
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.621.497.179)	(8.437.979.427)
Chi phí lãi vay	06	4.665.049.452	10.950.128.419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.459.929.209	38.332.872.205
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(36.909.730.312)	94.759.190.606
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	15.521.878.220	(35.224.372.177)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	48.606.100.160	(6.377.609.350)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	2.321.449.792	(2.431.400.959)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	269.890.300	179.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.538.243.732)	(17.445.319.026)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.046.976.396)	(5.636.669.473)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	220.119.910	1.966.116.763
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.445.304.703)	(1.490.670.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	35.459.112.448	245.452.138.289
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.943.552.327)	(7.616.875.711)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.450.211.061	14.119.877.164
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(99.000.000.000)	(170.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(46.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.741.726.358	28.233.431.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(103.751.614.908)	34.520.432.471

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

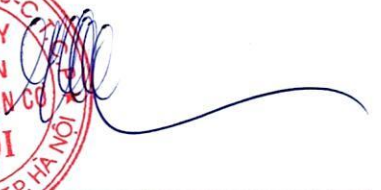
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	32	2.320.507.931	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	182.347.877.984	262.702.891.744
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(197.008.253.372)	(457.422.345.060)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.751.850)	(57.863.731.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.350.619.307)	(252.583.184.516)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(80.643.121.767)	27.389.386.244
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	101.191.500.556	73.804.140.478
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	(15.530.578)	(2.026.166)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	20.532.848.211	101.191.500.556


Ngô Văn Hải
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Yến
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng




Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 01 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 cấp vào ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 26 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là HEM.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX. Công ty mẹ tối cao là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (tên gọi trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 317 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 316 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền	Hoạt động chính
			biểu quyết (%)	
Công ty con				
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("Công ty HECO") (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER ("Công ty G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty liên kết				
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

- (i) Từ ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội chuyển đổi hình thức từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 45
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 15
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị nhãn hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, bằng sáng chế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 7 năm.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 - 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 24 năm.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	229.656.481	439.006.294
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.303.191.730	13.652.494.262
Các khoản tương đương tiền (i)	9.000.000.000	87.100.000.000
	20.532.848.211	101.191.500.556

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,0%/năm - 3,4%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	VND	VND	VND	VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	27.730.109.700	(iv)	-	28.000.000.000	(iv)	-
Trái phiếu (i)	27.730.109.700	(iv)	-	28.000.000.000	(iv)	-
				Số cuối năm		Số đầu năm
	VND			VND		VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.170.000.000	44.170.000.000	44.170.000.000	44.170.000.000	170.000.000	170.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (ii)	44.170.000.000	44.170.000.000	44.170.000.000	44.170.000.000	170.000.000	170.000.000
				Số cuối năm		Số đầu năm
	VND			VND		VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty liên kết						
Đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (iii)				Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ
				262.472.520.234	268.613.695.255	170.000.000
				262.472.520.234	268.613.695.255	170.000.000
Tăng/giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết:						
				Số cuối năm		Số đầu năm
	VND	VND		VND		VND
Đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	268.613.695.255	278.776.563.284				
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD trừ cổ tức được chia	(6.141.175.021)	5.937.131.971				
Cổ tức được chia	-	(16.100.000.000)				
	262.472.520.234	268.613.695.255				

- (i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 phản ánh khoản trái phiếu do Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới phát hành với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu, phát hành ngày 19 tháng 3 năm 2021, kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 1 năm một lần với mức lãi suất 10,50%/năm. Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản của tổ chức phát hành và/hoặc bên thứ ba. Công ty nắm giữ khoản trái phiếu này với mục đích kinh doanh.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất 5,5%/năm).
- (iii) Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư nước Ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 12018/GCNĐC3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng, vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.
- (iv) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	53.227.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	22.739.696.717	46.043.604.488
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
Các khoản phải thu khách hàng khác	94.835.120.676	95.914.651.562
	<u>306.939.806.463</u>	<u>278.096.245.120</u>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>419.431.100</u>	<u>6.745.597.314</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH ABB Automation and Electrification	4.213.636.845	-
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	1.500.976.345	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Truyền thông Trống Đồng	99.000.000	638.372.520
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất cơ khí Nam Chi	-	2.654.731.750
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.032.389.417	1.481.405.932
	7.846.002.607	4.774.510.202
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	58.660.910	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	5.886.291.120	76.789.041
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	3.027.114.324
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	2.656.355.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.335.540.699	2.089.581.800
Phải thu Công ty Quang Trung	1.012.033.125	1.012.033.125
Các khoản phải thu khác	791.656.795	861.651.951
	14.708.991.063	9.723.525.241
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	4.213.698.627	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	-	3.027.114.324	-
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.441.487.879	-	1.441.487.879	-
Các đối tượng khác	8.587.783.312	924.166.262	8.108.644.868	922.039.962
	149.194.374.585	924.166.262	148.715.236.141	922.039.962

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	73.045.797.345	-	77.826.564.573	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	607.345.970	-	677.611.288	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.034.766.833	-	58.400.445.914	(5.085.538.788)
Thành phẩm	34.698.763.900	-	32.780.963.445	-
Hàng hoá	12.081.972.067	-	10.384.028.930	(4.820.381.989)
	164.468.646.115	-	180.069.614.150	(9.968.010.266)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.968.010.266 VND do Công ty đã tiêu thụ hàng tồn kho đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	117.523.464	879.308.689
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	491.404.498	810.328.386
	608.927.962	1.689.637.075
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.835.265.463	2.395.935.534
Tiền thuê đất trả trước	1.777.118.068	1.865.115.460
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.728.242.396	2.320.315.612
	5.340.625.927	6.581.366.606

12. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số dư đầu năm	91.075.941.276	140.209.457.944	29.763.488.297	2.443.417.393	263.492.304.910
Mua sắm mới trong năm	-	5.397.826.665	-	436.898.000	5.834.724.665
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.543.825.800	1.124.668.737	-	-	2.668.494.537
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.484.320.351)	(2.321.640.455)	-	(5.805.960.806)
Phân loại lại	-	(197.982.241)	462.956.527	(264.974.286)	-
Số dư cuối năm	92.619.767.076	143.049.650.754	27.904.804.369	2.615.341.107	266.189.563.306
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	55.414.855.798	102.631.020.444	22.043.374.214	1.966.780.895	182.056.031.351
Khấu hao trong năm	4.240.393.906	9.104.450.553	1.849.266.149	55.486.122	15.249.596.730
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.864.218.659)	(2.321.640.455)	-	(5.185.859.114)
Phân loại lại	65.584.041	176.376.056	(228.760.097)	(13.200.000)	-
Số dư cuối năm	59.720.833.745	109.047.628.394	21.342.239.811	2.009.067.017	192.119.768.967
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	35.661.085.478	37.578.437.500	7.720.114.083	476.636.498	81.436.273.559
Tại ngày cuối năm	32.898.933.331	34.002.022.360	6.562.564.558	606.274.090	74.069.794.339

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 93.022.979.625 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 81.018.324.857 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.585.434.445 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.380.783.057 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.496.757.142	517.621.322	2.014.378.464
Tăng trong năm	536.040.000	-	536.040.000
Phân loại lại	187.142.858	(187.142.858)	-
Số dư cuối năm	2.219.940.000	330.478.464	2.550.418.464
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	590.352.142	474.116.313	1.064.468.455
Khấu hao trong năm	363.930.730	15.819.996	379.750.726
Phân loại lại	187.142.858	(187.142.858)	-
Số dư cuối năm	1.141.425.730	302.793.451	1.444.219.181
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	906.405.000	43.505.009	949.910.009
Tại ngày cuối năm	1.078.514.270	27.685.013	1.106.199.283

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 281.378.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 281.378.464 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng chỉ phòng nổ	931.396.000	39.846.000
Sửa chữa tòa nhà văn phòng	-	1.209.925.600
Chi phí nâng cấp, sửa chữa khác	-	477.809.460
	931.396.000	1.727.581.060

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	1.981.184.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lợi nhuận chưa thực hiện	289.607.616	-
	289.607.616	1.981.184.155

16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	22.071.631.237
Số dư cuối năm	22.071.631.237
HAO MÒN	
Số dư đầu năm	5.675.562.316
Khấu hao trong năm	2.522.472.141
Số dư cuối năm	8.198.034.457
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	16.396.068.921
Tại ngày cuối năm	13.873.596.780

Lợi thể thương mại phát sinh do Công ty nhận chuyển nhượng khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam – Hungari (VIHEM) từ Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ngày 17 tháng 10 năm 2018. Thời gian phân bổ của khoản lợi thể thương mại là 8,75 năm tính từ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty VIHEM đã được sáp nhập vào Công ty.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	52.450.000.000	52.450.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khoa học và Công nghệ Việt	4.603.455.120	4.603.455.120	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất thiết bị Điện Hà Nội	2.757.347.824	2.757.347.824	-	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	1.455.253.800	1.455.253.800	36.721.652.816	36.721.652.816
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX	-	-	7.522.516.742	7.522.516.742
Khác	19.961.578.867	19.961.578.867	14.862.878.848	14.862.878.848
	81.227.635.611	81.227.635.611	59.107.048.406	59.107.048.406
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	57.022.803.781	57.022.803.781	46.167.323.310	46.167.323.310

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	-
Công ty Cổ phần TND Sản xuất và Thương mại	3.959.428.440	-
Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	3.115.909.300	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Điện cơ Hà Nội	1.940.044.878	3.330.235.953
Công ty TNHH ZENBI	-	2.885.896.119
Khác	4.864.449.315	5.609.932.367
	33.517.089.560	11.826.064.439
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	19.637.257.627	-

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	915.566.959	-	915.566.959	-
	915.566.959	-	915.566.959	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.633.115.530	14.880.640.651	15.525.886.839	1.987.869.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.336.854	3.076.066.924	3.046.976.396	410.427.382
Thuế thu nhập cá nhân	61.715.423	1.004.704.338	983.164.909	83.254.852
Thuế đất	-	7.628.020.878	7.628.020.878	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.123.840	3.123.840	-
	3.076.167.807	26.592.556.631	27.187.172.862	2.481.551.576

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	360.525.330	233.719.610
Chi phí phải trả khác	488.491.600	882.726.340
	849.016.930	1.116.445.950

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	2.041.203.100
Nhận ký quỹ, ký cược	290.000.000	-
Kinh phí công đoàn	112.962.356	377.326.748
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	153.380.825	164.132.675
Phải trả ngắn hạn khác	108.050.984	130.559.710
	2.705.597.265	2.713.222.233



15
TY
AN
DIEN
CO
HA
NOI

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (i)	103.709.674.332	103.709.674.332	156.160.417.134	179.703.913.372	80.166.178.094	80.166.178.094
Vay Công đoàn Công ty (ii)	300.000.000	300.000.000	1.648.000.000	1.460.000.000	488.000.000	488.000.000
Vay Cán bộ nhân viên Công ty (iii)	6.964.340.000	6.964.340.000	24.539.460.850	15.844.340.000	15.659.460.850	15.659.460.850
	110.974.014.332	110.974.014.332	182.347.877.984	197.008.253.372	96.313.638.944	96.313.638.944

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty với thời gian vay tối đa không quá 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

STT	Bên cho vay	Số cuối năm	Hợp đồng vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(i) Vay ngân hàng						
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	80.166.178.094 60.731.612.711	Số 01/2021-HĐCVHM/NHCT146 -HEM ngày 18 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 6 năm 2022.	4,5% - 5,5%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.585.434.445 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.380.783.057 VND).
2	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	10.186.098.895	Số 130000478734-3 ngày 19 tháng 9 năm 2018	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 08 tháng/giấy nhận nợ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 8 năm 2022.	4,5%	Tin chấp
3	Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.248.466.488	Số STVN770-20 ngày 04 tháng 3 năm 2020	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 5 năm 2022.	3,9% - 4,1%	Bảo lãnh Công ty bởi Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

SIT	Bên cho vay	Số cuối năm	Hợp đồng vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
		VND				
	(ii) Vay Công đoàn Công ty	488.000.000				
1	Vay Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	488.000.000	Gồm 2 hợp đồng vay vốn với Công đoàn Công ty	Kỳ hạn trên 1 tháng, rút gốc linh hoạt.	5,5%	Tín chấp
	(iii) Vay Cán bộ nhân viên Công ty	15.659.460.850				
1	Vay Cán bộ nhân viên Công ty Chế tạo Điện cơ Hà Nội	15.659.460.850	Gồm 119 hợp đồng vay cá nhân	Kỳ hạn trên 1 tháng, rút gốc linh hoạt.	3,0% - 8,0%	Tín chấp



23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	132.275.691	2.650.946.209
Dự phòng chi phí bảo hành	132.275.691	2.650.946.209
b. Dài hạn	778.020.990	910.296.681
Dự phòng chi phí bảo hành	778.020.990	910.296.681
	<u>910.296.681</u>	<u>3.561.242.890</u>

Dự phòng bảo hành được trích lập cho các sản phẩm Công ty sản xuất và bán ra trong các năm theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 5 tháng đến 6 năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày đầu năm trước	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	254.281.857.995	200.655.231	664.145.504.988									
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	10.738.713.702	1.837.430	10.740.551.132									
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.823.528.500)	-	(57.823.528.500)									
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(819.942.000)	-	(819.942.000)									
Mua thêm từ lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.228.248)	-	(8.228.248)									
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-									
Tại ngày đầu năm nay	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	4.508.916.616	206.368.872.949	-	616.031.864.711									
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	618.671.815	-	618.671.815									
Bán cổ phiếu quỹ (i)	-	731.095.331	1.589.412.600	-	-	-	-	2.320.507.931									
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(103.000.000)	-	(103.000.000)									
Thưởng Ban điều hành (ii)	-	-	-	-	-	(234.000.000)	-	(234.000.000)									
Tại ngày cuối năm nay	387.046.500.000	12.502.056.276	-	7.926.026.801	4.508.916.616	206.650.544.764	-	618.634.044.457									

(i) Theo Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2021, Hội đồng Quản trị phê duyệt về việc Công ty bán toàn bộ 155.631 cổ phiếu quỹ. Ngày 28 tháng 5 năm 2021, Công ty đã công bố thông tin về việc hoàn thành bán toàn bộ 155.631 cổ phiếu quỹ theo phương thức khớp lệnh.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội (từ ngày 31 tháng 3 năm 2021 chuyển đổi hình thức sang Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội) thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 103.000.000 VND và trích thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 234.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 4 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	296.849.160.000	76,7%	296.849.160.000	76,7%
Các cổ đông khác	90.197.340.000	23,3%	88.641.030.000	22,9%
Cổ phiếu quỹ	-	0,0%	1.556.310.000	0,4%
	387.046.500.000	100,0%	387.046.500.000	100,0%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	155.631
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	155.631
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.549.019
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.549.019

Cổ tức

Theo Biên bản Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/BB-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 38.704.650.000 VND. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện chốt ngày giao dịch không hưởng quyền và thanh toán cổ tức này.

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cam kết thuê hoạt động		
Từ 1 năm trở xuống	10.708.142.069	10.708.142.069
Trên 1 năm đến 5 năm	42.832.568.276	42.832.568.276
Trên 5 năm	105.951.847.081	116.659.989.150
	159.492.557.426	170.200.699.495

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	15.772,02	1.022,08

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh và sửa chữa các loại động cơ và máy móc thiết bị điện. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đều liên quan đến hoạt động chính. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	158.059.182.296	216.192.635.900
Doanh thu bán hàng hóa	175.230.483.994	228.492.205.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.071.750.692	106.281.185.915
	446.361.416.982	550.966.026.946
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	617.603.646	2.379.539.689
	617.603.646	2.379.539.689
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	60.769.221.636	87.041.811.144

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	141.623.488.458	174.528.243.529
Giá vốn bán hàng hóa	175.844.638.936	220.480.582.943
Giá vốn cung cấp dịch vụ	74.969.323.819	72.085.738.380
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.968.010.266)	9.905.920.777
	382.469.440.947	477.000.485.629

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.850.685.971	2.500.847.456
Lãi đầu tư trái phiếu	2.700.542.466	6.536.671.612
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	16.100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	91.085.954	36.654.215
	7.642.314.391	25.174.173.283

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	4.665.049.452	10.950.128.419
Chiết khấu thanh toán	1.769.918.120	1.268.088.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá	143.804.211	308.666.421
Chi phí tài chính khác	88.207.362	205.374.293
	6.666.979.145	12.732.257.786

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.001.873.073	211.579.067.897
Chi phí nhân công	59.641.969.395	61.954.621.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	17.271.887.193	14.201.601.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.252.226.947	20.486.590.497
Chi phí khác bằng tiền	21.677.331.290	39.205.672.368
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.666.767.941)	(2.416.697.187)
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá thành phẩm	(5.147.628.277)	5.085.538.788
	251.030.891.680	350.096.396.245

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	9.716.877.120	7.827.751.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.761.213	522.234.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.521.059.746	9.572.508.860
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.742.411.947	7.783.615.963
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(1.666.767.941)	(2.413.924.460)
	17.573.342.085	23.292.186.440
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	16.977.072.524	14.098.746.660
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.087.907.196	2.397.875.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.924.768.547	4.121.872.217
Chi phí dự phòng	477.012.144	860.997.387
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.993.483.810	12.689.670.151
	34.460.244.221	34.169.162.139

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	653.272.727	210.689.798
Thu nhập khác	-	262.781.732
	653.272.727	473.471.530
Chi phí khác		
Các khoản phạt	537.761.719	214.761.225
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	29.192.601	2.953.958.199
Chi phí khác	22.020	98.074.932
	566.976.340	3.266.794.356

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.850.994.341	4.851.010.714
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.850.994.341	4.851.010.714

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(1.981.184.155)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện	(289.607.616)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.981.184.155	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.691.576.539	(1.981.184.155)

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	618.671.815	10.738.713.702
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(103.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(234.000.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	618.671.815	10.401.713.702
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	38.641.799	38.549.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	16	270

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỉ lệ trích vào các quỹ này cho năm tiếp theo. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội (từ ngày 31 tháng 3 năm 2021 chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội), cụ thể như sau:

	<u>Năm trước</u>	
	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	10.738.713.702	10.738.713.702
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(103.000.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	(234.000.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	10.738.713.702	10.401.713.702
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	38.549.019	38.549.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	279	270

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	3.632.340.636	31.807.117.185
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	57.136.881.000	55.234.693.959
	60.769.221.636	87.041.811.144
Mua hàng		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	52.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX	40.121.089.652	25.553.218.353
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	20.886.818.280	24.884.225.010
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	15.295.028.280	99.829.087.143
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	335.042.750	70.211.200
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	345.198.720	-
	129.433.177.682	150.336.741.706
Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	-	380.000.000
	-	380.000.000
Thu nhập lãi vay		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	3.104.657.532	-
	3.104.657.532	-
Thu quỹ khen thưởng phúc lợi		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	193.119.910	1.948.756.763
	193.119.910	1.948.756.763



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	419.431.100	6.745.597.314
	419.431.100	6.745.597.314
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	58.660.910	-
	58.660.910	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (i)	55.000.000.000	-
	55.000.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	4.213.698.627	-
	4.213.698.627	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	52.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	2.206.720.489	7.522.516.742
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	754.468.892	1.923.153.752
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	1.455.253.800	36.721.652.816
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	156.360.600	-
	57.022.803.781	46.167.323.310
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	-
	19.637.257.627	-

- (i) Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – Công ty mẹ tối cao của Công ty theo Hợp đồng cho vay số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2021 với số tiền là 55.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay là 8,0%/năm. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	1.381.711.400	375.500.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và Người quản lý khác	5.361.861.161	3.830.960.936

- (i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên của Hội đồng Quản trị vào chi phí kinh doanh của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cụ thể như sau:



		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	Chức vụ	571.800.000	328.000.000
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	117.800.000	Chưa là Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đặng Xuân Tân	Thành viên Hội đồng Quản trị	78.500.000	Chưa là thành viên Hội đồng Quản trị
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	78.500.000	Chưa là thành viên Hội đồng Quản trị
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	138.500.000	61.000.000
Bùi Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị	118.500.000	156.000.000
Phạm Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	40.000.000	111.000.000
Lương và thu nhập khác		809.911.400	47.500.000
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	3.000.000	Chưa là Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đặng Xuân Tân	Thành viên Hội đồng Quản trị	364.730.700	Chưa là thành viên Hội đồng Quản trị
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	374.180.700	Chưa là thành viên Hội đồng Quản trị
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	28.500.000	-
Phạm Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	39.500.000	47.500.000

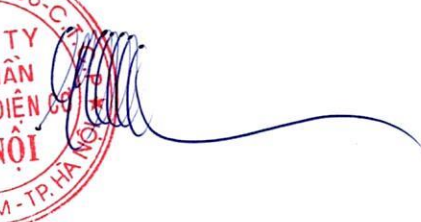
37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 220.432.000 VND (2020: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.


Ngô Văn Hải
 Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Yến
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Kế toán trưởng


Bùi Quang Vinh
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022